

KHỞI NGUYÊN VÀ TRUYỀN BÁ CỦA PHẬT PHÁP

Đức Đạt Lai Lạt Ma Đồi Thứ 14 và Ni Trưởng Thubten Chodron
Huỳnh Kim Quang dịch

(Giới Thiệu: Đức Đạt Lai Lạt Ma là nhà lãnh đạo tinh thần của người dân Tây Tạng, là người đã nhận giải Nobel Hòa Bình năm 1989, và là người cố võ từ bi và hòa bình khắp thế giới. Ngài khuyến khích sự hòa hợp giữa các tôn giáo trên thế giới và tham gia vào nhiều cuộc đối thoại với các nhà khoa học hàng đầu. Xuất gia làm tu sĩ từ thơ ấu, Tỳ Kheo Tenzin Gyantso đã hoàn tất các chương trình học Phật theo truyền thống và tốt nghiệp bằng geshe, tương đương Tiến Sĩ Phật Học. Nổi tiếng với sự thông thái và tâm lòng độ lượng, chứng đắc thiền định, và khiêm tốn, Đức Đạt Lai Lạt Ma vẫn nói, “Tôi chỉ là một tu sĩ Phật Giáo đơn giản.”

Tỳ Kheo Ni Thubten Chodron trở thành vị nữ tu sĩ Phật Giáo kể từ năm 1977. Lớn lên tại Los Angeles, ni trưởng tốt nghiệp với bằng danh dự trong ngành lịch sử từ Đại Học UCLA và tốt nghiệp ngành giáo dục tại Đại Học USC. Sau nhiều năm nghiên cứu và dạy Phật Học tại Châu Á, Châu Âu, và Hoa Kỳ, ni trưởng trở thành người khai sơn và trú trì Tu Viện Sravasti Abbey tại Tiểu Bang Washington. Là người quảng bá những giải thích cụ thể của chính bà về cách nào áp dụng giáo lý Phật Giáo vào đời sống hằng ngày, ni trưởng là tác giả của nhiều cuốn sách bán chạy nhất, gồm “Buddhism for Beginners” [Phật Giáo Cho Người Sơ Cơ]. Ni Trưởng là người hiệu đính tác phẩm “Insight into Emptiness” [Quán Chiếu Vào Không Tánh] của Khensur Jampa Tegchok. Muốn biết thêm thông tin về ni trưởng Thubten Chodron xin vào các trang mạng: www.sravastiabbey.org hay www.thubtenchodronbooks.org)

Phật Giáo Tại Trung Hoa

Phật Giáo du nhập vào Trung Hoa trong thế kỷ thứ nhất tây lịch, đầu tiên là qua Con Đường Tơ Lụa từ các lãnh địa vùng Trung Á nơi mà Phật Giáo đã thịnh hành và sau đó bằng đường biển từ Ấn Độ và Tích Lan. Vào thế kỷ thứ 2, một tu viện Phật Giáo Trung Hoa đã có mặt, và việc phiên dịch kinh điển Phật Giáo sang tiếng Trung Hoa đã được thực hiện. Những bản dịch lúc đầu sử dụng thuật ngữ không tương xứng nhau, dẫn tới một số hiểu lầm tư tưởng Phật Giáo, nhưng vào thế kỷ thứ 5, các thuật ngữ phiên dịch trở nên ổn định hơn. Đầu thế kỷ thứ 5 cũng đánh dấu sự phiên dịch các bộ luật nhiều hơn. Qua nhiều thế kỷ, các vị hoàng đế bảo trợ cho các nhóm phiên dịch, vì thế nhiều kinh, luận, và số giải Phật Giáo từ Ấn Độ và Trung Á được dịch sang tiếng Trung Hoa.

Phật Giáo Trung Hoa vẫn còn giữ sự đa dạng của các tông phái. Một số quan điểm và hành trì thông dụng cho tất cả mọi tông phái, trong khi những quan điểm và hành trì khác chỉ dành cho các tông phái riêng biệt. Một số tông phái khác nhau dựa trên trên các giáo nghĩa triết học của họ, những tông phái khác dựa trên phương thức hành trì, còn những tông phái khác nữa thì do các kinh văn chính của họ. Theo lịch sử, có 10 tông phái chính phát triển tại Trung Hoa.

1/ Thiền được mang đến Trung Hoa bởi vị thiền sư Ấn Độ là Bồ Đề Đạt Ma [Bodhidharma] vào đầu thế kỷ thứ 6. Ngài là tổ thứ 28 tại Ấn Độ và là sơ tổ thiền tông tại Trung Hoa. Hiện nay, có 2 thiền phái còn tồn tại: Lâm Tế [Linji, J. Rinzai] và Tào Động [Caodong, J. Soto]. Lâm Tế chủ yếu sử dụng công án [koan] -- những câu nói khó hiểu để thách thức hành giả vượt qua giới hạn của tâm thức khái niệm – và nói đến sự hốt nhiên giác ngộ. Tào Động tập trung nhiều hơn vào việc “chỉ đang ngồi” và từ từ đi xa hơn nữa.

Chư vị thiền sư lúc đầu dựa vào Kinh Lăng Già [Lankavatara Sutra] và Kinh Bát Nhã [Prajnaparamita Sutra] như Kinh Kim Cang [Vajracchedika Sutra], và một số vị sau đó dựa theo ý tưởng Như Lai Tạng [tathagatagarbha], hay “Phật tính.” Kinh Thủ Lăng Nghiêm

[Surangama Sutra] là phổ biến trong Thiền Tông Trung Hoa. Ngày nay hầu hết những hành giả Thiền tại Hàn Quốc và một số hành giả Thiền Trung Hoa học Trung Quán – triết lý Trung Đạo. Thiền Sư Đạo Nguyên [Dogen Zenji] và Thiền Sư Minh Am Vinh Tây [Myoan Eisai] đã góp phần vào việc đem Thiền vào Nhật Bản trong thế kỷ 13.

2/ Tịnh Độ Tông dựa vào 3 bộ Kinh Tịnh Độ -- Tiểu và Đại A Di Đà Kinh hay Vô Lượng Thọ Kinh [Sukhavativyuha Sutra] và Kinh Quán Vô Lượng Thọ [Amitayurdhyana Sutra]. Tông này nhấn mạnh đến việc trì tụng danh hiệu đức Phật A Di Đà và tinh tấn cầu nguyện để được vãng sinh về tịnh độ của Ngài, mà ở đó có đủ tất cả hoàn cảnh cần thiết để thực hành Chánh Pháp và đạt tới giác ngộ viên mãn. Tịnh độ cũng có thể được xem như tự tánh thanh tịnh của chính tâm mình. Chư vị đại sư Trung Hoa như Trí Khải [Zhiyi], Hám Sơn Đức Thanh [Hanshan Deqing], và Ngẫu Ích Trí Húc đã viết các bộ luận về sự tu tập Tịnh Độ, trình bày cách đạt được sự an lạc và giác ngộ bản chất của thực tại trong khi chú tâm vào Phật A Di Đà. Sau thế kỷ thứ 9, sự tu tập Tịnh Độ nhập vào nhiều tông phái khác tại Trung Hoa, và ngày nay nhiều tu viện Trung Hoa tu tập cả Thiền và Tịnh Độ. Ngài Pháp Nhiên đã mang giáo nghĩa Tịnh Độ truyền vào Nhật Bản vào cuối thế kỷ thứ 12.

3/ Thiên Thai Tông được thành lập bởi Huệ Tư [Huisi] (515-76). Đệ tử của ngài là Trí Khải (538-97) thiết lập tiến trình tiệm tu từ dễ tới sâu nhất, với giáo nghĩa tối hậu được chứa đựng trong Kinh Diệu Pháp Liên Hoa [Saddharmapundarika Sutra], Kinh Đại Bát Niết Bàn [Mahaparinirvana Sutra], và Đại Trí Độ Luận [Mahaprajnaparamita-upadesa] của ngài Long Thọ. Tông phái này quán bình giữa tu và học.

4/ Hoa Nghiêm Tông dựa vào Kinh Hoa Nghiêm [Avatamsaka Sutra], được dịch sang tiếng Trung Hoa vào khoảng năm 420. Đại sư Đổ Thuận [Dushun] (557-640) và đại sư Tông Mật [Zongmi] (781-841) là những vị tổ của Tông Hoa Nghiêm. Hoa Nghiêm Tông nhấn mạnh đến sự tương duyên của tất cả con người và hiện tượng và mối tương nhập với vũ trụ. Cá nhân ảnh hưởng thế giới, và thế giới ảnh hưởng cá nhân. Triết lý Hoa Nghiêm Tông cũng nhấn mạnh đến bồ tát hạnh đem lại lợi lạc cho tất cả chúng sinh trong thế giới.

5/ Tam Luận Tông hay Trung Quán Tông được thành lập bởi nhà phiên dịch Ấn Độ vĩ đại Cưu Ma La Thập [Kumarajiva] (334-413) và trên nguyên tắc dựa vào Trung Quán Luận Tụng [Mulamadhyamakakarika] và Thập Nhị Môn Luận [Dvadasanikaya Sastra] của ngài Long Thọ [Nagarjuna] và Bách Luận [Satake Sastra] của ngài Đề Bà [Aryadeva – Thánh Thiên]. Đôi khi Đại Trí Độ Luận của ngài Long Thọ được thêm vào bộ luận chính thứ 4 của Tam Luận Tông. Tam Luận Tông dựa vào Kinh Bát Nhã [Prajnaparamita Sutra] và theo sau là Kinh Vô Tận Ý Sở Thuyết [Aksayamatinirdesa Sutra] trong việc khẳng định rằng những bộ kinh này tuyên thuyết ý nghĩa tối hậu của giáo pháp Phật Đà.

6/ Du Già Tông [cũng gọi là Duy Thức Tông hay Pháp Tướng Tông] dựa vào Kinh Giải Thâm Mật [Samdhinirmocana Sutra] và Luận Du Già Sư Địa [Yogacaryabhumi Sastra], Luận Thành Duy Thức [Vijnaptimatrasiddhi Sastra], và các bộ luận khác của Ngài Di Lặc [Maitreya], ngài Vô Trước [Asanga] và Ngài Thế Thân [Vasubandhu]. Ngài Huyền Trang [Xuanzang] (602-64) đã dịch những kinh luận quan trọng này và thành lập tông này sau khi ngài trở về Trung Hoa từ Ấn Độ.

7/ Kim Cang Thừa [Vajrayana] [hay Mật Tông] dựa vào Kinh Đại Nhật Như Lai [Mahavairocana Sutra], Kinh Kim Cang Đỉnh [Vajrasekhara Sutra], Kinh Lý Thú Bát Nhã [Adhyardhasatika Prajnaparamita Sutra], Kinh Tô Tất Địa [Susiddhikara Sutra], giải thích sự tu tập du già mật tông. Chưa bao giờ được truyền bá rộng rãi tại Trung Hoa, tông này được mang qua Nhật Bản bởi đại sư Không Hải [Kukai] (774-835) và vẫn còn tồn tại ở đó tới nay.

8/ Luật Tông được thành lập bởi ngài Đạo Tuyên (596-667) và trên nguyên tắc dựa vào Luật Đàm Vô Đức [Dharmaguptaka vinaya], được dịch sang tiếng Trung Hoa vào năm 412. Bốn bộ luật khác cũng được dịch sang tiếng Trung Hoa.

9/ Thành Thật Tông dựa vào Luận Thành Thật [Satyasiddhi Sastra], thuộc loại văn học A Tỳ Đàm nói về tánh không và những đề tài khác. Một số người cho rằng nó nhấn mạnh đến Thanh Văn Thừa, còn những người khác thì nói nó là nhịp cầu giữa Thanh Văn Thừa và Bồ Tát Thừa. Tông phái này hiện không còn.

10/ Câu Xá Tông dựa trên Luận Câu Xá [Abhidharmakosa] được viết bởi ngài Thế Thân [Vasubandhu] và được giới thiệu vào Trung Hoa bởi ngài Huyền Trang. Trong khi tông phái này thịnh hành vào thời kỳ "kỷ nguyên vàng son của Phật Giáo" của triều đại nhà Đường (618-907), hiện nay nó còn rất ít ảnh hưởng.

Một số trong 10 tông phái hiện vẫn còn tồn tại như các tông phái riêng biệt. Giáo nghĩa và sự tu tập của những tông phái đó không được đưa vào trong các tông phái hiện có mặt. Dù Luật Tông không còn như là tông phái riêng biệt hiện nay, sự nghiêm trì giới luật được thực hiện thống nhất trong những tông phái còn lại, và tăng già đang hưng thịnh tại Đài Loan, Hàn Quốc, và Việt Nam. Trong khi không còn là những tông phái riêng biệt, triết lý Câu Xá, Duy Thức, và Trung Quán vẫn được nghiên cứu và tu tập trong các tông phái Trung Hoa bản địa cũng như tại Hàn Quốc, Nhật Bản, và Việt Nam.

Nhiều thay đổi trong xã hội vào đầu thế kỷ hai mươi đã thúc đẩy cải cách và hiện đại hóa Phật Giáo tại Trung Hoa. Sự thoái trào của triều đại Nhà Thanh vào năm 1917 đã chấm dứt sự bảo hộ và ủng hộ của triều đình đối với tăng già, và các cơ chế chính quyền, quân đội, và giáo dục muốn tịch thu tài sản của nhà chùa để dùng cho các mục đích thế tục. Các Phật Tử tự hỏi Phật Pháp có thể đóng vai trò gì trong cuộc đời với văn minh hiện đại, khoa học, và các nền văn hóa ngoại quốc.

Sự thay đổi xã hội này đưa tới những phản ứng không đồng nhất. Ngài Thái Hư (1890-1947), có lẽ là vị tu sĩ Phật Giáo Trung Hoa nổi tiếng nhất vào thời đó, đã canh tân lại việc nghiên cứu Trung Quán và Duy Thức và bắt đầu xây dựng những viện giáo dục cho tăng già sử dụng các phương pháp giáo dục hiện đại. Ngài cũng phối hợp sự tối hảo từ kiến thức thế tục và thúc giục hàng ngũ Phật Tử dẫn thân nhiều hơn vào xã hội. Du hành sang Âu Châu và Á Châu, ngài đã gặp gỡ tiếp xúc với các Phật Tử của những truyền thống khác và thành lập các chi nhánh của Viện Nghiên Cứu Phật Giáo Thế Giới. Ngài khuyến khích người Trung Hoa tới Tây Tạng, Nhật Bản và Tích Lan để nghiên cứu, và ngài đã thành lập các Phật Học Viện tại Trung Hoa để dạy kinh điển tiếng Tây Tạng, Nhật Bản, và Pali. Ngài Thái Hư cũng hình thành "Phật Giáo Nhân Văn," mà trong đó các hành giả nỗ lực làm thanh tịnh thế giới bằng việc thực hành bồ tát hạnh ngay bây giờ cũng như thanh tịnh tâm bằng thiền định.

Nhiều tu sĩ Trung Hoa trẻ nghiên cứu Phật Giáo tại Tây Tạng vào thập niên 1920s và 1930s. Pháp Tôn [Fazun] (1902-1980), đệ tử của ngài Thái Hư, một tu sĩ tại Tu Viện Drepung Monastery [Triết Bạng], nơi ông ấy học và sau đó dịch nhiều bộ luận Ấn Độ sang tiếng Trung Hoa và một số tác phẩm của ngài Tông Khách Ba [Tsongkhapa]. Vị tu sĩ Năng Hải [Nenghai] (1886-1967) học tại Tu Viện Drepung và, sau đó trở về Trung Hoa, xây dựng nhiều chùa thực hành theo giáo lý của ngài Tông Khách Ba. Ngài Bích Tông [Bisong] (Xing Suzhi 1916-) cũng học tại Tu Viện Drepung và vào năm 1945 trở thành tu sĩ Trung Hoa đầu tiên đậu bằng geshe lharampa [tiến sĩ Phật Học cao nhất].

Học Giả Lộc Thành [Lucheng] liệt kê các tác phẩm kinh văn tiếng Tây Tạng và Trung Hoa để dịch sang các thứ tiếng khác để truyền bá tài liệu Phật Giáo đến những hành giả và học giả Trung Hoa và Tây Tạng. Nửa đầu thế kỷ 20, các Phật tử Trung Hoa đã gia tăng sự thích thú đối với Phật Giáo Tây Tạng, đặc biệt với mật tông, và đã mời nhiều vị thầy Tây Tạng đến Trung Hoa để dạy. Những vị thầy này và các đệ tử Trung Hoa của họ đã dịch hầu hết các tài liệu mật tông.

Đệ tử của ngài Thái Hư là ngài Ấn Thuận (1906-2005) là một học giả uyên bác đã nghiên cứu kinh và luận tiếng Pali, Trung Hoa, và Tây Tạng. Là một tác giả viết rất nhiều, ngài Ấn Thuận đặc biệt thích thú với những giải thích của ngài Tông Khách Ba. Nhờ sự minh giải của ngài Ấn Thuận đối với Trung Quán và Kinh Bát Nhã, nhiều Phật tử Trung Hoa có hứng thú mới mẻ trong các giáo nghĩa này. Ngài đã phát triển sơ đồ của các hệ thống triết lý chính tại Phật Giáo Trung Hoa ngày nay: (1) Tâm huyền hoặc là quan điểm Duy Thức. (2) Tâm chân thật là giáo nghĩa như lai tạng, được phổ biến tại Trung Hoa và có ảnh hưởng mạnh đến truyền thống tu tập. (3) Không, giả danh là quan điểm Trung Quán dựa vào Kinh Bát Nhã. Ngài Ấn Thuận cũng khuyến khích Phật Giáo Nhân Văn.

Phật Giáo Tại Tây Tạng

Phật Giáo Tây Tạng được bắt rễ từ trong các đại học Phật Giáo Ấn Độ như Đại Học Nalanda. Vào các thế kỷ đầu kỷ nguyên tây lịch và kéo dài cho tới đầu thế kỷ thứ 13, Đại Học Nalanda và các đại học khác gồm có nhiều vị học giả và hành giả uyên bác nhấn mạnh đến nhiều bộ kinh khác nhau và chấp nhận sự đa dạng của các giáo thuyết Phật Giáo.

Phật Giáo lần đầu tiên đến Tây Tạng vào thế kỷ thứ 7 qua hai vị phu nhân của quốc vương Tây Tạng Songtsen Gampo (605 hay 617-649). Một vị phu nhân là công chúa của Nepal và vị khác là công chúa của Trung Hoa, là người mang các tượng Phật Giáo tới Tây Tạng. Kinh văn Phật Giáo bằng tiếng Phạn và Trung Hoa cũng được đưa tới Tây Tạng chẳng bao lâu sau đó. Từ cuối thế kỷ thứ 8 trở về sau, người Tây Tạng thích các kinh văn đến trực tiếp từ Ấn Độ, và những kinh văn này đã hình thành số lượng lớn nền văn học Phật Giáo được dịch sang tiếng Tây Tạng.

Phật Giáo hưng thịnh tại Tây Tạng trong triều đại Vua Trisong Detsen (khoảng 756 tới 800 tây lịch), là người thỉnh chư tăng, triết gia về Trung Quán, và nhà luận lý Santaraksita [Tịch Hộ] từ Đại Học Nalanda và nhà du già mật tông Ấn Độ Padmasambhava [Liên Hoa Sinh] đến Tây Tạng. Santaraksita truyền giới cho các tu sĩ Tây Tạng, thiết lập tăng già tại Tây Tạng, trong khi Padmasambhava truyền trao giáo pháp mật tông.

Santaraksita cũng khuyến tấn vua Tây Tạng hỗ trợ trong việc dịch kinh điển Phật Giáo sang tiếng Tây Tạng. Vào đầu thế kỷ thứ 9, nhiều dịch phẩm đã được hoàn tất, và một ủy ban học giả Tây Tạng và Ấn Độ tiêu chuẩn hóa nhiều thuật ngữ và biên soạn từ điển thuật ngữ. Tuy nhiên, Phật Giáo đã bị bức hại trong triều đại Vua Langdarma (838-842), và nhiều học viện đã bị đóng cửa. Kể từ đó kinh văn Phật Pháp đã không còn phổ biến, sự tu tập của người dân trở thành rời rạc, và họ không còn biết cách làm sao để thực hành tất cả giáo lý đa dạng như một thể thống nhất.

Ở thời điểm quan trọng này ngài Atisa [A Để Sa] (982-1054), một học giả và hành giả từ truyền thống Nalanda, được thỉnh sang Tây Tạng. Ngài dạy một cách lăm bác, và điều chỉnh những quan điểm sai lầm, ngài viết Bồ Đề Đạo Đăng Luận [Bodhipathapradipa], giải thích rằng cả giáo lý hiển mật đều có thể được thực hành bởi một người trong phương thức có hệ thống, không mâu thuẫn nhau. Kết quả, con người hiểu rằng giới luật thiền môn của Luật Tạng, lý tưởng bồ tát của Kinh Thừa [Sutrayana], và những tu tập chuyển hóa của Kim Cang Thừa [Vajrayana] có thể được thực hành trong phương cách hỗ tương lẫn nhau. Nhiều tu viện lại được dựng lên, và Phật Pháp hưng thịnh tại Tây Tạng.

Phật Giáo tại Tây Tạng trước Atisa được biết như là Nyingma [Hồng Phái] hay phái "cựu dịch." Dòng mới của giáo pháp du nhập vào Tây Tạng bắt đầu trong thế kỷ thứ 11 trở thành phái "tân dịch" (sarma) và những phái này lần hồi kết tinh để hình thành các truyền thống Kadam, Kagyu, và Sakya. Dòng Kadam cuối cùng được biết như là truyền thống Gelug [Hoàng Phái]. Tất cả 4 truyền thống Phật Giáo Tây Tạng đang hiện hữu ngày nay – Nyingma, Kagyu, Sakya, và Gelug – đều nhấn mạnh Bồ Tát Thừa, hành trì theo hiển và mật giáo, và đều có tư tưởng triết lý Trung Quán. Theo kiểu mẫu của ngài Santaraksita, nhiều tu viện Tây Tạng tham gia nghiên cứu và tranh luận nghiêm ngặt cộng thêm với thiền.

Một số thuật ngữ dùng sai trong quá khứ -- thuật ngữ "Lạt Ma Giáo," "Phật sống," và "vua thần" – không may vẫn tiếp tục còn. Nhiều người Tây Phương tiếp xúc với Phật Giáo Tây Tạng trong thế kỷ thứ 19 gọi nó là Lạt Ma Giáo, thuật ngữ lúc đầu được tạo ra bởi người Trung Hoa, có lẽ bởi vì họ thấy quá nhiều tu sĩ Tây Tạng và tin sai rằng tất cả những tu sĩ đó đều là lạt ma (những vị thầy). Hay có thể họ thấy những đệ tử tôn kính thầy của họ và nghĩ sai lầm họ tôn sùng thầy họ. Trong cả hai trường hợp, Phật Giáo Tây Tạng không nên được gọi là Lạt Ma Giáo.

Lạt ma [lama] và những vị thầy tái sinh [tulku] (được xác nhận là tái sinh của vị thầy tâm linh) thì khác nhau trong xã hội Tây Tạng. Tuy nhiên, trong vài trường hợp những danh xưng này chỉ đơn giản là những địa vị xã hội, và việc gọi một số người là thầy tái sinh, hóa thân, hay lạt ma dẫn tới sự hư hỏng. Điều làm cho tôi buồn là người ta đặt quá nhiều giá trị

lên những danh xưng. Phật Giáo không là giai cấp xã hội. Xét tài năng và đức độ trước khi nhận người nào đó làm thầy hướng dẫn tâm linh mình thì quan trọng hơn nhiều. Các vị thầy phải tu tập tinh tấn và xứng đáng để được kính trọng, dù họ có danh vị hay không.

Một số người tin sai rằng kể từ khi thầy tái sinh được thừa nhận như là tái sinh của những vị đạo sư Phật Giáo vĩ đại lúc trước, họ phải là những vị Phật và vì vậy gọi họ là "Phật sống." Tuy nhiên, không phải tất cả các vị thầy tái sinh đều là bồ tát, hãy để chư Phật riêng ra.

"Vua thần" có thể bắt nguồn với báo chí Tây Phương và được gán cho ngôi vị của Đạt Lai Lạt Ma. Kể từ khi người Tây Tạng xem Đạt Lai Lạt Ma như là hóa thân của Bồ Tát Quán Thế Âm [Avalokitesvara], vị bồ tát của lòng từ bi, các ký giả này cho rằng ngài là vị "thần," và kể từ khi ngài là nhà lãnh đạo chính trị của Tây Tạng, ngài được xem như là vị vua. Tuy nhiên, từ khi tôi giữ ngôi vị của Đạt Lai Lạt Ma, tôi thường xuyên nhắc nhở mọi người rằng tôi là một tu sĩ Phật Giáo đơn giản, không còn gì nữa. Đạt Lai Lạt Ma không phải là vị thần, và kể từ khi Chính Phủ Tây Tạng Trung Ương đặt tại Dharamsala, Ấn Độ, hiện được lãnh đạo bởi một vị thủ tướng, thì ngài không phải là vua.

Một số người nghĩ sai ngôi vị của Đạt Lai Lạt Ma giống như một giáo hoàng Phật Giáo. Bốn truyền thống chính của Phật Giáo Tây Tạng và nhiều chi nhánh phụ của họ hoạt động một cách độc lập nhiều hay ít. Chư vị tu viện trưởng, hóa thân, và những vị thầy tôn quý khác, gặp nhau lần nào cũng thảo luận những vấn đề của lợi lạc hổ tương dưới sự che chở của Bộ Tôn Giáo và Văn Hóa của Chính Phủ Tây Tạng Trung Ương. Đạt Lai Lạt Ma không kiểm soát những quyết định của họ. Tương tự như thế Đạt Lai Lạt Ma không lãnh đạo bất cứ 4 truyền thống nào. Phái Gelug được lãnh đạo bởi Ganden Tripa, ngôi vị xoay vần, và các truyền thống khác có những phương thức chọn các vị lãnh đạo của riêng họ.

Sự Tương Đồng và Đa Dạng Của Chúng Ta

Đôi khi người ta tin tưởng sai rằng Phật Giáo Tây Tạng, đặc biệt Kim Cang Thừa, là riêng biệt với phần còn lại của Phật Giáo. Khi tôi thăm Thái Lan nhiều năm trước đây, một số người lúc đầu nghĩ rằng người Tây Tạng có tôn giáo khác. Tuy nhiên, khi chúng tôi ngồi lại với nhau và thảo luận về luật, kinh, luận, và các đề tài như ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tứ thiên, tứ không xứ định, tứ thánh đế, và bát thánh đạo, chúng tôi thấy rằng Theravada và Phật Giáo Tây Tạng có nhiều hành trì và giáo lý tương đồng.

Với Phật Giáo Trung Hoa, Hàn Quốc, và nhiều Phật tử Việt Nam, người Tây Tạng chia sẻ truyền thống tu viện, bồ tát giới, kinh điển tiếng Phạn, và những tu tập theo Phật A Di Đà, Bồ Tát Quán Thế Âm, Bồ Tát Văn Thù, Bồ Tát Phổ Hiền, và Phật Dược Sư. Khi Phật Tử Tây Tạng và Nhật Bản gặp nhau, chúng tôi thảo luận về bồ tát giới, về các bộ kinh như Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Với Chân Ngôn Tông Nhật Bản chúng tôi chia sẻ những hành trì mật chú của Kim Cang Giới mạn đà la [Vajradhatu mandala] và Tỳ Lô Giá Na Viên Mãn Chánh Giác [Vairocanabhisaṃbodhi].

Trong khi có những khác biệt trong kinh văn chứa đựng trong mỗi tạng, thì có sự chùng chéo của tài liệu được thảo luận trong đó. Trong những chương kế tiếp chúng tôi sẽ khảo sát tỉ mỉ sâu xa hơn một số những điều này, nhưng sau đây là vài thí dụ điển hình.

Đức Phật đã dạy từ lâu về những tổn hại của giận dữ và thuốc giải độc đối với nó trong các kinh điển Pali (thí dụ, Samyutta Nikaya [Tương Ứng Bộ Kinh] 11:4-5). Giáo Pháp để vượt qua sân hận trong Bồ Đề Hành [Bodhicaryavatara] của ngài Tịch Thiên cũng lập lại những điều này. Bộ Kinh (Samyutta Nikaya 4:13) kể lại chuyện đức Phật trải nghiệm cơn đau dữ dội vì bàn chân của ngài bị một mảnh đá cắt đứt. Tuy nhiên, ngài không đau khổ, và khi bị kích động bởi quỷ Māra, ngài nói, "Ta trải lòng từ bi cho tất cả chúng sinh." Đây là lòng từ bi phát sinh khi nhập thiền và xả thiền (Tây Tạng gọi là tonglen) được dạy trong truyền thống Sanskrit [Bắc truyền], nơi mà hành giả quán tưởng nhận lấy khổ đau của những người khác vào mình và rồi trao cho người khác hạnh phúc của chính mình.

Thêm nữa, mục đích lợi tha của bồ đề tâm rất nổi bật trong truyền thống Sanskrit là sự mở rộng của bốn vô lượng tâm [brahmaviharas], được dạy trong kinh điển Pali. Các

truyền thống Pali và Sanskrit chia xẻ nhiều ba la mật [parami, paramita] tương tự. Các phẩm đức của một đức Phật, như thập lực, tứ vô úy, và thập bát bất cộng pháp của một đấng giác ngộ được mô tả trong các kinh điển của cả hai truyền thống. Cả hai truyền thống đều nói đến vô thường, khổ, vô ngã, và không. Truyền Thống Sanskrit tự thấy chứa đựng giáo lý của truyền thống Pali và xây dựng trên một số điểm chính -- chẳng hạn, việc giải thích diệt đế theo Kinh Bát Nhã và đạo đế theo Kinh Như Lai Tạng và một số mật giáo.

Các thuật ngữ Phật Giáo Thái, Phật Giáo Tích Lan, Phật Giáo Trung Hoa, Phật Giáo Tây Tạng, Phật Giáo Hàn Quốc, vâng vâng, là những ước lệ xã hội. Trong mỗi trường hợp, Phật Giáo trong một quốc gia không phải là một nguyên khối và chứa đựng nhiều truyền thống hành trì và hệ thống giáo lý Phật Giáo. Trong số này, có những nhóm phụ gồm nhiều tu viện hay vị thầy với những liên kết khác nhau. Một số truyền thống phụ nhấn mạnh đến việc nghiên cứu, trong khi những truyền thống khác nhấn mạnh đến thiền định. Một số nhấn mạnh sự tu tập định (samatha), một số khác chú trọng tu tập tuệ (vipassana, vipasyana), và những truyền thống khác thì chủ trương tu tập cả hai.

Trong khi một quốc gia có thể có nhiều truyền thống trong đó, thì một truyền thống cũng có thể được hành trì tại nhiều quốc gia. Theravada được hành trì tại Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện, Lào, Cam Bốt, và cũng được thấy tại Việt Nam. Ngay trong các quốc gia theo truyền thống Theravada, một số theo Phật Giáo thời sơ kỳ -- duy chỉ kinh điển -- không dựa vào những luận giải quá nhiều, trong khi những số khác theo các giải thích trong truyền thống luận tạng. Ngay cả y áo trong một quốc gia hay trong một truyền thống cũng khác nhau.

Tương tự, Thiền được hành trì tại Trung Hoa, Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, và Việt Nam. Trong khi các hành giả Thiền tại những quốc gia này dựa vào những kinh giống nhau, giáo lý và kiểu thiền lại khác nhau.

Tại các nước Tây Phương, Phật Giáo từ nhiều truyền thống và quốc độ khác nhau đang có mặt. Một số nhóm gồm những di dân Á Châu đầu tiên, và chùa chiền của họ đều là những trung tâm tôn giáo và cộng đồng nơi mà người dân có thể nói tiếng mẹ đẻ, ăn thực phẩm giống nhau, và dạy con em của họ văn hóa của quê hương họ. Những nhóm khác tại Tây Phương được bao gồm hầu hết là những người cải đạo Tây Phương. Một ít thì pha trộn.

Là những Phật Tử, hãy giữ những khác biệt này trong tâm và đừng nghĩ rằng mọi thứ mà chúng ta nghe hay học hỏi về truyền thống khác áp dụng cho mọi người trong truyền thống đó. Tương tự không phải mọi thứ chúng ta nghe về phương cách Phật Giáo được hành trì tại một quốc gia đặc biệt áp dụng cho tất cả các truyền thống hay chùa chiền trong đất nước đó.

Thực tế chúng ta là một đại gia đình Phật Giáo đa dạng đi theo cùng một bậc Thầy trí tuệ và từ bi là đức Phật Thích Ca Mâu Ni. Tôi tin rằng sự đa dạng của chúng ta là một trong những sức mạnh của chúng ta. Nó cho phép Phật Giáo truyền bá trên khắp thế giới và làm lợi lạc cho hàng tỉ người trên hành tinh này.

(Trích dịch Chương Thứ Nhất của Tác Phẩm "Buddhism - One Teacher, Many Traditions [Phật Giáo - Một Vị Thầy, Nhiều Truyền Thống] – Wisdom Publications, USA, 2014, pages 1-15)

